

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THUẬN AN NHIÊN

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THUẬN AN NHIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN AN NHIEN TRADING INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301310390

3. Ngày thành lập: 13/11/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô 47- LK04 Khu Dự Án Long Phương- Dốc Sắt, Phường Trang Hạ, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0337361520

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 2.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                         | 3320     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm các hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                           | 8299     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động vận tải đường hàng không). | 5229     |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 6.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                             | 4511     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                           | 4543     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                         | 4663     |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm vàng miếng)                                                                                                                                                               | 4662     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                 | 4659     |
| 11. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                       | 3315     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                    | 4661     |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 4933     |
| 14. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                         | 5012     |
| 15. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                             | 5022     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                           | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 19. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 21. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm quầy bar)                                                                                                                        | 5629        |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 25. | Bán buôn đồ uống<br>(Không bao gồm quầy bar)                                                                                                                            | 4633        |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 28. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                        | 9311        |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102(Chính) |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 34. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                   | 9312        |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 41. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                               | 5011        |
| 42. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225        |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 46. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                | 7410        |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110        |
| 50. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                   | 9524        |

|     |                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                       | 4649 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết : Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ                        | 4789 |
| 54. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)                            | 6820 |
| 55. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                           | 6810 |

6. **Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HOÀNG NHIÊN | Tổ dân phố An Khê 1, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 60,000    | 031055000071                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  | Tổng số                   | 1.200.000  | 12.000.000.000        | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                  |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN VĂN TÌNH | Thôn Ngộ Phúc, Xã Châu Minh, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 024085020902 |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                 |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | CHU VĂN ĐỨC     | Thôn Đông Trược, Xã Mai Đình, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 024088008573 |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                        |                           |         |               |        |              |  |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG NHIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031055000071

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố An Khê 1, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố An Khê 1, Phường Đăng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh